

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB 2.600 219 214

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Giấy nhám

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

....18.../...5.../2026

Ban hành kèm theo Quyết định:

269/QĐ-MDF.QT



CHỦ ĐẦU TƯ

Dương Tấn Thanh

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; c) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; d) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; đ) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; đối với đấu thầu nội khối, việc quy định về xuất xứ của hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 15 CDNT.

	3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác. 4.2. Hạch toán tài chính độc lập. 4.3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác. 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào. 4.6. Đăng ký trên Hệ thống mạng cho đến trước thời điểm xét duyệt trúng thầu. Việc đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng. 4.7. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây. 4.8. Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu. 4.9. Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu. 4.10. Là nhà thầu được thành lập theo pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định tại BDL¹¹.
5. Nội dung của HSMT	5.1. HSMT bao gồm các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 và Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó: Phần 1. Thủ tục đấu thầu:

¹¹ Chỉ quy định nội dung này đối với trường hợp đấu thầu nội khối. Đối với đấu thầu quốc tế thì bỏ nội dung này.

	- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng Thông báo mời thầu do Bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống mạng không được coi là một phần của HSMT. 5.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
6. Làm rõ HSMT	6.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. 6.2. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 6.3. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 6.4. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
7. Sửa đổi HSMT	7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. 7.2. Nội dung sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây: - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT; - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT đã được sửa đổi phải thể hiện rõ các nội dung sửa đổi. 7.3. Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại Mục này, Bên mời thầu phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp.

	7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. 7.5. Trường hợp xét thấy nhà thầu cần thêm thời gian để chuẩn bị HSDT cho phù hợp với HSMT sửa đổi, Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại BDL. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các sai khác giữa bản gốc và bản dịch của tài liệu (nếu có).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; 10.3. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với nhà thầu liên danh); 10.4. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.8. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; b) Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp; c) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh

mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo các Mẫu số 05(a1), 05(a2), 05(a3), 05(b1) và 05(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và trên cơ sở điều kiện giao hàng nêu tại Mục 13.6 CDNT.

13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc giảm giá trực tiếp trong đơn dự thầu. Thư giảm giá có thể nộp cùng với HSDT hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì bảng kê thành phần HSDT của nhà thầu phải có thư giảm giá. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ "Thư giảm giá" (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh thì giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu sau khi đã trừ đi chi phí dự phòng (nếu có).

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp HSDT có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ bằng văn bản về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì Bên mời thầu không chấp nhận đơn giá chào thầu đó, đồng thời coi đây là sai lệch và thực hiện hiệu chỉnh sai lệch theo quy định như đối với nội dung chào thiếu của HSDT so với yêu cầu của HSMT theo quy định tại Mục 31.2 CDNT. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.

13.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.2 CDNT.

13.5. Các điều kiện giao hàng EXW, CIP²¹ và các điều kiện khác được thực hiện theo ấn bản Incoterms của Phòng Thương mại Quốc tế theo quy định tại BDL.

13.6. Giá dự thầu được chào theo quy định tại các Mẫu số 05, 05(a1), 05(a2), 05(a3), 05(b1) và 05(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Nhà thầu phải chào giá dự thầu theo hướng dẫn sau đây:

a) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:

(i) Giá EXW (giá xuất xưởng, giá giao tại nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng, tùy theo trường hợp cụ thể) bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với nguyên liệu, bộ phận, linh kiện để sản xuất hoặc lắp ráp hàng hóa;

(ii) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;

(iii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại BDL;

b) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:

(i) Giá CIP³¹ đến địa điểm nêu tại BDL;

(ii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa từ điểm đến nêu tại Mục 13.6(b)(i) CDNT đến địa điểm dự án theo quy định tại BDL;

²¹ Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

³¹ Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	(iii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. c) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam, giá dự thầu được chào như sau: (i) Giá hàng hóa, bao gồm giá nhập khẩu của hàng hóa cộng với bất kỳ khoản tăng (hoặc giảm giá), các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu; (ii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đã trả (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu (trong trường hợp này phải nộp kèm theo tài liệu để chứng minh); (iii) Giá của hàng hóa không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, được tính là giá trị chênh lệch giữa Mục 13.6(c)(i) và Mục 13.6(c)(ii) CDNT; (iv) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng; (v) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại BDL; d) Nhà thầu phải chào giá cho các dịch vụ liên quan (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, nếu có) theo quy định tại Mẫu số 05(b1) và Mẫu số 05(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu trong trường hợp bên mời thầu yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Dịch vụ liên quan không bao gồm dịch vụ vận chuyển và các dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại BDL. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền. 14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 14.1 CDNT.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ "dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm⁴¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ. 15.5. Hàng hóa phải có xuất xứ theo quy định tại BDL. Trường hợp tổ chức đấu thầu nội khối, nhà thầu cung cấp hàng hóa không đáp ứng quy định về xuất xứ tại Mục này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 15.6. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong các Mẫu số 05(a1), 05(a2) và 05(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của

⁴¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. 15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL. 15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để cung cấp thông tin về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo quy định tại BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. Trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản cho việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. Trường hợp năng lực của nhà thầu tại thời điểm đóng thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu được hoàn trả bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thực hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Thư bảo lãnh phải thực hiện theo Mẫu số 04(a) hoặc Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ

	thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04(a), Mẫu số 04(b) Chương IV-Biểu mẫu dự thầu). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSMT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSMT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1(d) CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. 18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp đó thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
19. Quy cách HSMT và chữ ký trong HSMT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSMT bao gồm: 01 bản gốc HSMT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSMT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSMT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSMT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". Trường hợp HSMT của nhà thầu bao gồm cả tài liệu, thông tin có tính chất bí mật đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà thầu (như thông tin độc quyền, bí mật kinh doanh, thông tin nhạy cảm) thì nhà thầu phải đóng dấu "BẢO MẬT" đối với các tài liệu, thông tin này. 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản

	chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Đối với nhà thầu liên danh, HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi (nếu có); HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là Bên mời thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "Không được mở trước thời điểm mở thầu". 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại BDL và phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, tất cả quyền hạn và trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 26.1 và Mục 26.3 CDNT.
23. Sửa đổi, thay	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì

thế hoặc rút HSDT	phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết thời hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Mở thầu	24.1. Trừ trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23.2 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 24.5(b) CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 24.2. Trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong, không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT nếu văn bản thông báo rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT vẫn được mở theo quy định tại Mục 24.5 CDNT. 24.3. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT bị thay thế vẫn được mở theo quy định tại Mục 24.5 CDNT. 24.4. Tiếp theo, đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. 24.5. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có), HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ có các HSDT được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT. 24.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 24.5(b) CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho

	biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
25. Bảo mật	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
26. Làm rõ HSDT	26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, bao gồm cả làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu (trừ trường hợp nhà thầu xác nhận việc sửa lỗi số học đối với HSDT của mình do Bên mời thầu thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT). Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử. 26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện bằng văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu sẽ không được xem xét, đánh giá, trừ các tài liệu tự làm rõ theo quy định tại Mục 26.3 CDNT. 26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử. 26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp được trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 26.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 27.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 27.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 27.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
28. Xác định tính đáp ứng của HSDT	28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:

	a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.
29. Sai sót không nghiêm trọng	29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
30. Nhà thầu phụ	30.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện các dịch vụ liên quan. 30.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL. 30.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. 30.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.
31. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	31.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây: a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi; b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi; c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học (trong quá trình hình thành giá dự thầu có sai sót về lỗi số học) thì giá ghi

bảng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo Mục 31.1(a) và Mục 31.1(b) CDNT;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại bước hiệu chỉnh sai lệch;

đ) Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT;

e) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá;

g) Sau khi sửa lỗi, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi theo thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

31.2. Hiệu chỉnh sai lệch:

Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai lệch không cơ bản như sau:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

- Trường hợp nhà thầu liệt kê hàng hóa, hạng mục công việc như yêu cầu trong HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hàng hóa, hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 31.2(b) CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu;

- Phần công việc nêu trong HSMT không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 31.2(b) CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp HSDT được xếp thứ nhất thì đơn giá cho phần công việc chào thiếu sẽ được thương thảo với nhà thầu theo quy định tại Mục 34 CDNT. Phần công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 31.2(b) CDNT;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục nêu tại Mục 31.2(a) CDNT và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thừa thì giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong HSDT;

c) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giá trị giảm giá);

d) HSDT được hiệu chỉnh sai lệch cho những sai lệch không cơ bản về chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

đ) Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu.

	Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.
32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	32.1. Đối với gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại BDL. 32.2. Nguyên tắc ưu đãi thực hiện theo quy định tại BDL. 32.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại BDL. 32.4. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 32.5. Nhà thầu phải khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo các Mẫu số 07(a), 07(a1), 07(a2), 07(b), 07(b1), hoặc 07(b2) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. 32.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.
33. Đánh giá HSDT	33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về tài chính: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 33.5. So sánh các HSDT: Để xác định nhà thầu xếp hạng thứ nhất, Bên mời thầu sẽ so sánh giá đánh giá (hoặc giá thấp nhất theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT) của tất cả các HSDT đáp ứng cơ bản HSMT. Việc so sánh dựa trên cơ sở: - Giá CIF⁵¹ đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan; - Giá hàng hóa (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT) cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam;

⁵¹ Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	- Giá EXW cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam và chi phí dịch vụ liên quan. Khi so sánh các HSDT, Bên mời thầu không xem xét: - Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu theo điều kiện giao hàng CIP1; - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam; - Thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam. 33.6. Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. 33.7. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.4 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 33.8. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.
34. Thương thảo hợp đồng	34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). 34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), trừ trường hợp quy định tại Mục 34.2(c) CDNT; c) Việc thương thảo đối với phần sai lệch thiếu thực hiện theo quy định tại Mục 34.3 CDNT. 34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế. Trường hợp HSDT có sai lệch nêu tại Mục 31.2 CDNT thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (hoặc đơn giá dự toán được duyệt nếu đơn giá này thấp hơn) và áp dụng tỷ lệ giảm giá của giá dự thầu của nhà thầu (nếu có) để thương thảo đối với phần sai lệch bị chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật; c) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

	d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm: thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, thuế nhà thầu (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; e) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT; g) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp (nếu có). 34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1(a) CDNT. 34.6. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét thương thảo trực tuyến.
35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 35.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 35.5. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối không quá 30% giá dự thầu; 35.6. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 35.7. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
36. Hủy thầu	36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã phê duyệt trong Quyết định đầu tư ảnh hưởng tới HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; HSMT hoặc việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật dẫn đến làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu và không bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh tế của gói thầu; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1(c) và Mục 36.1(d) CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan để bù đắp chi phí tổ chức đấu thầu lại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

	36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định hủy thầu, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại Mục 36.1(d) CDNT.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm: a) Thông tin về gói thầu - Tên gói thầu, mô tả tóm tắt về gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên và địa chỉ cơ quan mua sắm; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu - Tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu; - Giá trúng thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian giao hàng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Bên mời thầu đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất (nếu có); - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Ngày phê duyệt, số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu. 37.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm: a) Tên nhà thầu trúng thầu; b) Giá trúng thầu; c) Loại hợp đồng; d) Thời gian giao hàng; đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu; e) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn. 37.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu nêu rõ lý do hủy thầu. 37.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối

	đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ; tùy chọn mua thêm	38.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. 38.2. Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Bên mời thầu có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo khối lượng quy định tại BDL, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5(c) và Mục 18.5(d) CDNT; thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
40. Điều kiện ký kết hợp đồng	40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn phải còn hiệu lực. 40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.
41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	41.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải áp dụng Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. 41.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hủy kết quả lựa chọn nhà thầu và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.
42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ
	Tên gói thầu: Mua sắm giấy nhám Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Mua sắm giấy nhám
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Vốn Sản xuất kinh doanh
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với⁶¹: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ; trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước của Việt Nam và sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. Nhà thầu tham dự thầu không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và tài chính đối với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó nếu nhà thầu tư vấn cũng là công ty con thuộc tập đoàn; - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Thông tin về các nhà thầu tư vấn cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: ____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn lập HSMT: ____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn thẩm định HSMT: ____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn đánh giá HSDT: ____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: ____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 4.10	
CDNT 6.2	Hội nghị tiền đấu thầu: “không”
CDNT 7.3	Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là: 15 ngày.
CDNT 9	Ngôn ngữ quy định là: Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt

⁶¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

CDNT 10.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Giấy phép sản xuất kinh doanh bản sao y; - Tài liệu chứng minh hàng hoá đáp ứng chất lượng, yêu cầu theo chương V; - Tài liệu liên quan đến các tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của HSDT tại chương III; - Tài liệu kỹ thuật bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt
CDNT 12.1	Nhà thầu Không được nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.4	Các phần của gói thầu: Gói thầu không được chia nhỏ.
CDNT 13.5	Ấn bản Incoterms: 2020
CDNT 13.6(a)(iii)	Địa điểm dự án: Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị
CDNT 13.6(b)(i)	Điểm đến của giá CIP (hoặc CIF): CIF cảng Đà Nẵng, Việt Nam
CDNT 14.1	Đồng tiền dự thầu: USD, EU, VND Đối với một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu chỉ được chào thầu bằng một đồng tiền. Trường hợp cho phép nhà thầu chào nhiều hơn một loại đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau đây: Đồng tiền quy đổi là: VND Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là: 3 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: áp dụng tỷ giá bán ra của ngân hàng cổ phần thương mại Việt Nam (Vietcombank) Đồng tiền trung gian: USD Đồng tiền quy đổi, đồng tiền trung gian được sử dụng để so sánh giá dự thầu.
CDNT 15.5	Xuất xứ của hàng hóa phải từ các quốc gia và vùng lãnh thổ: Không áp dụng
CDNT 15.8	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): 12 tháng
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: có yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương" "Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSDT, kể cả trường hợp HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được Giấy phép bán hàng để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng."].
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 60 ngày
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 7.200.000 đồng - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

	Đối với gói thầu chia phần, trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSDT là: 01 Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 21.1	1. Địa chỉ của Bên mời thầu (để tiếp nhận HSDT): CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ Nơi nhận: KCN QUÁN NGANG, XÃ GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ, -- Mã bưu điện: 48300 - Quốc gia: Việt Nam. Thời điểm đóng thầu: theo Thông báo mời thầu trên trang web muasamcong.mof.gov.vn
CDNT 24.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 8 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: mở thầu trong vòng 01 giờ kể từ thời điểm đóng thầu]. - CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TR - Địa chỉ KCN QUÁN NGANG, XÃ GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ - Quốc gia: Việt Nam
CDNT 26.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.2	- Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng
CDNT 32.1	Biện pháp ưu đãi: Yêu cầu nhà thầu nước ngoài chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu phát triển và các biện pháp ưu đãi khác khi trúng thầu tại Việt Nam;
CDNT 32.2	Nguyên tắc ưu đãi: "a) Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được áp dụng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT; b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động trong nước hơn (tính trên giá trị tiền lương, tiền công chi trả)".
CDNT 32.3	Đối tượng ưu đãi: Không áp dụng".:
CDNT 32.4	Cách tính ưu đãi khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu;
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDT: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt c) Đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp giá thấp nhất
CDNT 33.6	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất";

CDNT 35.6	Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất
CDNT 38.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 20% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 20%
CDNT 38.2	Khối lượng tùy chọn mua thêm: không
CDNT 39	Khảo sát hiện trường: không
CDNT 42	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ - Đại chỉ: KCN QUÁN NGANG, XÃ GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ, - Người có thẩm quyền: Dương Tấn Thanh – Tổng Giám đốc + Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Linh, Quảng Trị + E-mail: thanhdt@mdfvrgquangtri.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: - Ông: Ngô Trọng Ánh: P. Phòng KH-VT + Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Linh, Quảng Trị + E-mail: anhnt@mdfvrgquangtri.vn
CDNT 43	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUANG TRI Địa chỉ: KHU CÔNG NGHIỆP QUANG NGANG – PHƯỜNG GIÒN LINH – TỈNH QUANG TRI - Người được ủy quyền: Dương Tấn Thanh – Tổng Giám đốc + Địa chỉ: Khu công nghiệp Quan Ngang, Giò Linh, Quảng Trị. + Email: thanhdt@mdfvrgquangtri.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
 - b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;
 - c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.
- Việc kiểm tra HSDT không phải là lý do để loại HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
 - b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan mua sắm. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
 - c) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;
 - d) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04(a), Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu);
 - đ) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
 - e) Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu của hàng hóa quy định tại các Mẫu số 05(a1), 05(a2) và 05(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 05(b1) và Mẫu số 05(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này. Trường hợp phạm vi cung cấp chỉ bao gồm một đơn vị hàng hóa (một chiếc, một cái...) và không có dịch vụ liên quan thì nhà thầu không được liên danh với nhà thầu khác; trường hợp nhà thầu vẫn liên danh thì thỏa thuận liên danh được coi là không hợp lệ, nhà thầu sẽ bị loại;
 - g) Nhà thầu không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu;
 - h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.
- Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu); nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi

đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. Trường hợp năng lực của nhà thầu tại thời điểm đóng thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc báo cáo tài chính, hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải đồng tiền nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm trong HSMT tương ứng với từng tiêu chí thì khi lập HSDT nhà thầu phải quy đổi về đồng tiền tương ứng nêu tại HSMT để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được thực hiện như sau:

- Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi: ____ [đối với doanh thu hằng năm hoặc thông tin về tình hình tài chính của nhà thầu trong năm, áp dụng tỷ giá quy đổi được công bố tại ngày cuối cùng của năm đó];

Đối với giá trị của hợp đồng tương tự, áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày ký hợp đồng tương tự đó].

- Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: ____ [ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam].

- Đồng tiền trung gian: USD [ghi đồng tiền trung gian để quy đổi từ các loại đồng tiền về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa đồng tiền quy đổi và các loại đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự, báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào...)].

Trường hợp việc quy đổi của nhà thầu chưa chính xác thì Bên mời thầu cần hiệu chỉnh cho phù hợp để làm cơ sở đánh giá.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 14 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh

1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽⁸⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Bảng số 02

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08

2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác (8)	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (File đính kèm)

Sử dụng tiêu chí: Đạt/Không đạt

Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong bảng dưới đây.

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa		
- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa phù hợp đáp ứng yêu cầu của HSMT quy định tại chương V.	Đạt
	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của HSMT quy định tại chương V.	Không đạt
2. Tiến độ cung cấp hàng hóa		
Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ	Có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Đạt

thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Không có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hoặc có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	Không đạt
3. Yêu cầu bảo hành		
Bảo hành 90 ngày kể từ ngày giao hàng	Bảo hành ≥ 90 ngày kể từ ngày giao hàng	Đạt
	Không bảo hành hoặc Bảo hành < 90 ngày kể từ ngày giao hàng	Không đạt
4. Đánh giá chất lượng		
Đánh giá chất lượng	Có Báo cáo đánh giá chất lượng giấy nhám sử dụng tại Nhà máy 2 đáp ứng phần lớn yêu cầu về chất lượng bề mặt sản phẩm, điều kiện sản xuất và thiết bị chà bóng của Nhà máy 2	Đạt
	Không có Báo cáo đánh giá chất lượng giấy nhám sử dụng tại Nhà máy 2. Hoặc có Báo cáo đánh giá chất lượng giấy nhám sử dụng tại Nhà máy không đáp ứng phần lớn yêu cầu về chất lượng bề mặt sản phẩm, điều kiện sản xuất và thiết bị chà bóng của Nhà máy 2	Không đạt
Kết luận ⁽¹⁾		

Ghi chú:

(1) Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

*Chọn phương pháp đánh giá về tài chính: **Phương pháp giá thấp nhất***

Giá thấp nhất được xác định như sau:

- Bước 1. Xác định giá chào bán.
- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại Ghi chú (1)).
- Bước 3. Điều chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại Ghi chú (2)).
- Bước 4. Xác định giá chào bán sau khi sửa lỗi, điều chỉnh sai lệch, khấu trừ chiết khấu (nếu có).
- Bước 5. Chuyển đổi giá chào mua sang đơn vị tiền tệ chung (nếu có).
- Bước 6. Xác định biên độ ưu đãi (nếu có) theo ITB
- Bước 7. Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá thầu thấp nhất bao gồm thuế, phí, lệ phí sau khi điều chỉnh sai sót, bù đắp các khoản chênh lệch, khấu trừ chiết khấu (nếu có) và thêm biên độ ưu tiên (nếu có) sẽ được xếp hạng đầu tiên.

Mục 5. Các đề xuất kỹ thuật thay thế trong hồ sơ dự thầu (nếu có):

Không áp dụng

Mục 6. Nếu gói thầu được chia thành các phần độc lập (nếu có):

Không áp dụng

Chương III. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1	Giấy nhám P120 (2650x3050) mm	Vòng	100	Theo quy định tại Chương V.		CIF cảng DA NANG, Vietnam (Theo incoter m 2020)	10	30

2	Giấy nhám P150 (2650x3050) mm	Vòng	50	Theo quy định tại Chương V.		CIF cảng DA NANG, Vietna m (Theo incoter m 2020)	10	30
3	Thanh đệm nhám chì (70x298) mm, loại mềm	Cái	100	Theo quy định tại Chương V.		CIF cảng DA NANG, Vietna m (Theo incoter m 2020	10	30

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ ,Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____
[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]. 

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu⁷: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất

khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

(trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

1.	Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]
2.	Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: _____ [ghi tên quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập] Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]
3.	Năm thành lập: _____ [ghi năm thành lập của nhà thầu]
4.	Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]
5.	Thông tin về đại diện theo pháp luật của nhà thầu: Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
6.	Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
7.	Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

(trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

1.	Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]
2.	Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: _____ [ghi tên quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập] Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]
3.	Năm thành lập: _____ [ghi năm thành lập của nhà thầu]
4.	Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]
5.	Thông tin về đại diện theo pháp luật của nhà thầu: Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
6.	Năng lực sản xuất: _____ [ghi các thông tin thể hiện năng lực sản xuất của nhà thầu như: số nhà máy, quy mô sản xuất, công suất tối thiểu, công suất tối đa theo thiết kế, công suất thực tế đang thực hiện... nhằm chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về số lượng, khối lượng, thời gian giao hàng quy định trong HSMT]
7.	Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
8.	Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]		
3. Mã HS	[ghi thông tin về mã HS nếu có]		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
5. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì HSDT của nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và HSDT của nhà thầu bị loại.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

Mẫu số 07(a)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	CMND/ CCCD/ Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/c án bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải đính kèm bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

Mẫu số 07(b)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

ST T	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...

2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]			
...	...			

Mẫu số 08

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

- ☐ Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- ☐ Có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Năm	Phản việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền và quy đổi sang loại đồng tiền phù hợp)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 09

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT ⁽²⁾ :		
	Năm: ____	Năm: ____	Năm: ____
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau: 1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh. 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định của quốc gia mà nhà thầu đăng ký hoạt động. 3. Đối với nhà thầu nước ngoài, báo cáo tài chính phải được kiểm toán. Đối với nhà thầu trong nước, các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp của một trong các tài liệu sau đây: - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế; - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm tài chính) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Báo cáo kiểm toán (nếu có); - Các tài liệu khác.			

Mẫu số 11

BẢNG TIẾN ĐỘ GIAO HÀNG

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
1	Giấy nhám P120 (2650x3050) mm	Vòng	100	CIF cảng DA NANG, Vietnam (Theo incoterm 2020)	
2	Giấy nhám P150 (2650x3050) mm	Vòng	50	CIF cảng DA NANG, Vietnam (Theo incoterm 2020)	
3	Thanh đệm nhám chì (70x298) mm, loại mềm	Cái	100	CIF cảng DA NANG, Vietnam (Theo incoterm 2020)	

Mẫu số 13

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam	(M1)
2	Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(M2)
3	Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam	(M3)
4	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (M3) + (I)

Mẫu số 13(a1)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn n giá EX W	Giá EXW (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
Tổng									(M*)		(M1)

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M*) không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập	Giá từng hạng mục không bao	Chi phí vận chuyển bảo hiểm và các	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có),	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ

				<i>lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hăng sản xuất</i>		quan đến nhập khẩu	khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	khẩu (cột 7-8)	gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 4x9)	dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)	hạng mục (cột 4 x 8)	thuế VAT	phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 12 + 13 + 14)
Tổng											(M*)			(M2)

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hăng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

III. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng <i>[ghi theo khối lượng mời thầu]</i>	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hăng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá CIF ¹ cảng Đà Nẵng, Việt Nam	Giá CIP ¹ (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
1	Giấy nhám P120 (265 0x30 50) mm	Vòng	100								
2	Giấy nhám P150 (265 0x30 50) mm	Vòng	50								
3	Than h đệm nhám chì (70x 298) mm, loại mềm	cái	100								
Tổng									(M*)		(M3)

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13(b1)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (cột 3x7)
1							
2							
...							
n							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Mẫu số 13(c1)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá không bao gồm thuế	Thành tiền (không bao gồm thuế) (cột 4x7)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 CDNT và Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

PẦN 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan

Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan được Bên mời thầu đưa vào HSMT phải bao gồm mô tả về hàng hóa, dịch vụ sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ nhà thầu khi lập các bảng giá dự thầu theo các Mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Ngoài ra, thông tin trong Mục này và trong các bảng giá là cơ sở để xem xét, đánh giá trong trường hợp có thay đổi về khối lượng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Mục 40.1 CDNT.

Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tiến độ cung cấp phù hợp với:

(i) các điều kiện giao hàng quy định tại Mục 13.6 CDNT (ví dụ đối với điều kiện EXW, CIP, CIF, thời điểm giao hàng là khi hàng hóa được giao cho đơn vị vận chuyển);

(ii) ngày ký hợp đồng, mở hoặc xác nhận thư tín dụng...

1. Phạm vi, tiến độ giao hàng và xuất xứ hàng hóa

1.1. Phạm vi, tiến độ giao hàng và xuất xứ hàng hóa (trường hợp áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (theo Incoterms)	
						Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
1	Giấy nhám P120 (2650x3050) mm	Vòng	100		CIF cảng Đà Nẵng	10	30
2	Giấy nhám P150 (2650x3050) mm	Vòng	50		CIF cảng Đà Nẵng	10	30
3	Thanh dẹt nhám chì (70x298) mm, loại mềm	cái	100		CIF cảng Đà Nẵng	10	30

2. Dịch vụ liên quan và lịch hoàn thành⁽¹⁾

Bên mời thầu liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
...					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì Bên mời thầu xóa bỏ bảng này.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại khoản 1 Mục này.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật Đính kèm file Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “tháng” là tháng dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) ĐKCT; e) ĐKC; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng quy định tại ĐKCT.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo

	đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng). Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ghi bằng loại đồng tiền phù hợp với đồng tiền thanh toán và theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. 6.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí và điều chỉnh thuế	12.1. Trường hợp hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí ở nước ngoài. 12.2. Trường hợp hàng hóa được sản xuất trong nước, Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.3. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.4. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu nước ngoài và phát sinh các khoản thuế nhà thầu tại Việt Nam thì việc nộp thuế nhà thầu nước ngoài được thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 12.5. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

	nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền quy định trong HSMT và HSDT của Nhà thầu.
15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên, vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp; nếu tại Mục 2 Chương V không quy định một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

	18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT , hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo các điều khoản Incoterms được áp dụng hoặc theo quy định tại ĐKCT .
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phải phù hợp với điều kiện giao hàng theo Incoterms. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.

	21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKC.
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại ĐKC. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKC và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKC, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung ứng theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên

	quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của Nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, các chính sách, quy định của Nhà nước hoặc cấm vận hàng hóa. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Điều chỉnh hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan; đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu của HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ

	đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp với giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa cần thiết ngoài khối lượng nêu trong hợp đồng nhưng thuộc khối lượng tùy chọn mua thêm với đơn giá không vượt đơn giá đã ký trong hợp đồng, phù hợp với giá cả thị trường. 27.6. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng. 27.7. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.8. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

	b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó. 29.3. Chấm dứt hợp đồng tùy ý a) Chủ đầu tư có thể tùy ý chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Thông báo phải nêu rõ việc chấm dứt hợp đồng là quyết định tùy ý của Chủ đầu tư, phạm vi thực hiện công việc của Nhà thầu bị chấm dứt và ngày bắt đầu có hiệu lực; b) Chủ đầu tư phải nghiệm thu theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng đối với phần hàng hóa đã hoàn thành và sẵn sàng vận chuyển trong vòng 28 ngày kể từ khi Nhà thầu nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng. Với phần hàng hóa còn lại, Chủ đầu tư có thể lựa chọn một trong hai cách dưới đây: (i) Chấp nhận cho Nhà thầu hoàn thành và bàn giao bất kỳ phần hàng hóa nào trong số đó theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng; (ii) Không nhận bàn giao và trả cho Nhà thầu một khoản tiền theo thỏa thuận đối với phần hàng hóa, dịch vụ liên quan đã được thực hiện một phần và nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng mà Nhà thầu đã mua từ trước.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.11	Địa điểm giao hàng: CIF cảng Đà Nẵng, Việt Nam Địa điểm lắp đặt: KCN Quán Ngang, Gio Linh, Quảng Trị
ĐKC 2.2	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: ____
ĐKC 3	Ngôn ngữ sử dụng của hợp đồng là: "tiếng Anh" hoặc "tiếng Việt và tiếng Anh".
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Ngô Trọng Ánh - Địa chỉ: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ - KCN Quán Ngang, Xã Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị - Điện thoại: 0905544568 - Địa chỉ email: anhnt@mdfvrquangtri.vn
ĐKC 5.1	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: không yêu cầu - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: ____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].
ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành thương lượng, hòa giải: 10 ngày Giải quyết tranh chấp: + Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, sẽ được các bên giải quyết một cách thân thiện thông qua đàm phán. + Trong trường hợp không thể giải quyết được, vụ việc có thể được đưa ra Tòa án ở Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam có trụ sở tại Hà Nội theo các quy tắc tổ tụng tạm thời do Ủy ban Trọng tài nói trên ban hành. Ủy ban trọng tài sẽ là quyết định cuối cùng và ràng buộc đối với cả hai bên và phí trọng tài sẽ do bên thua kiện chịu.
ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: _ 1. Chứng từ vận tải (vận đơn có thể chuyển nhượng, giấy gửi hàng đường biển không thể chuyển nhượng, vận đơn hàng không, giấy gửi hàng đường sắt, giấy gửi hàng đường bộ), 2. Giấy bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất 3. Danh mục hàng hóa đóng gói 4. Hoá đơn 5. Giấy chứng nhận xuất xứ do phòng thương mại nước nhà sản xuất cấp, xác nhận xuất xứ hàng hóa 6. Giấy chứng nhận chất lượng.
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trọn gói
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 12.4	Thuế nhà thầu nước ngoài: không
ĐKC 12.5	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế

	phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng
ĐKC 13.1	Tạm ứng: không
ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Phần ngoại tệ sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản, cụ thể như sau: Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng
ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Đóng gói theo tiêu chuẩn xuất khẩu
ĐKC 19	"Phạm vi bảo hiểm thực hiện theo quy định của Incoterms 2020"
ĐKC 20.1	"Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phù hợp với điều kiện giao hàng CIF cảng Đà Nẵng, Việt Nam theo Incoterms 2020"
ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: không yêu cầu
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: theo Yêu cầu kỹ thuật đính kèm - Chương V
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: KCN Quán Ngang, Gio Linh, Quảng Trị.
ĐKC 22	<i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i> 1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng <i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i> Trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC , nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0.2%/tuần (<i>hoặc ngày, tháng...</i>) giá trị phần hàng hóa giao chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 5%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC . 2. Bồi thường thiệt hại: không áp dụng
ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 9 tháng kể từ ngày giao hàng và nghiệm thu Địa điểm để áp dụng bảo hành là: <i>CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ - KCN Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.</i>
ĐKC 23.5 ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 20 ngày
ĐKC 27.8	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 5% [<i>nếu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%</i>] giá trị giảm giá hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu _____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu") thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu]. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là ____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm ____ [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013);- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương để hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng²: Giá hợp đồng bao gồm các phần như sau:

Nội tệ: ____ VND [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ].

Ngoại tệ: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và các đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 11.1 ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, hồ sơ dự thầu và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Quang Tri, 15 May, 2026

TECHNICAL REQUIREMENTS FOR ABRASIVE SANDINGPAPER

I. SCOPE OF SUPPLY

Supply of sandingpaper by sheet form for sanding machine used in the MDF board production line.

The sandingpaper must be suitable for sanding of surface for MDF and HDF boards with high durability, good cutting performance, and long life.

II. TECHNICAL REQUIREMENT

No.	Item	Technical Requirement
1	Grit Size	P60, P100, P120, P150, P180
2	Dimension	2650 × 3050 mm; 2800 × 3050 mm. Tolerance: ±3 mm
3	Sanding Grain Type	Silicon Carbide
4	Grain Distribution	Evenly coated and uniformly distributed on the surface
5	Sanding paper background	Polyester Y-weight or equivalent
6	Tensile Strength	≥ 60 kN/m
7	Thickness of joint	≤ 0 mm
8	Elasticity	No abnormal stretching during operation
9	Surface of sanding paper	No tears, holes, wrinkles, or dirt
10	Sanding grit bonding	Heat-resistant adhesive with strong adhesion
11	Working Capability	Suitable for sanding board
12	Quality	100% brand new
13	Brand for reference	Sunmight or equivalent

III. REQUIRED FOR TECHNICAL DOCUMENT

1. Product catalogue or datasheet
2. Quality certificates (CO/CQ)

N

3. Manufacturing standard or quality control standard
4. Information for the goods origin
5. 100% brand new guarantee
6. Guaranteed suitable for using of MDF/HDF board sanding machines

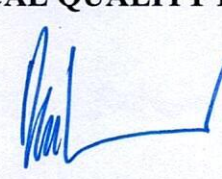
IV. REQUIREMENT FOR PACKAGING, DELIVERY, AND WARRANTY

- Packaging must be moisture-proof and resistant to warping.
- Clearly indicate: Grit type; Dimensions; Production batch number.
- Goods must not be damaged during transportation.
- Warranty time: 90 days from the delivery date. Supplier must replace the new goods in case of technical defects or failure to meet requirements.

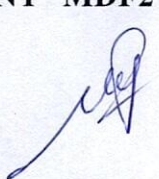
GENERAL DIRECTOR TECHNICAL QUALITY DEPARTMENT MDF2 FACTORY



DUONG TAN THANH



TRAN DAN TAM



NGUYEN NGOC UY

